

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT

Ngày: 27/4/2022

V/v “tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất, hợp đồng vay
tài sản, hợp đồng tặng cho quyền
sử dụng đất và sở hữu chung của
thành viên gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và sở hữu chung của thành viên gia đình.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2022/QĐPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị S, sinh năm 1964;

Địa chỉ thường trú: Số nhà S, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 7 năm 2021).

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 138, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh Tài, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Anh Tài, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1968;

2. Chị Phạm Thị Bích D, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Số nhà S, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1967 (văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 10 năm 2021).

3. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà H, Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N là: Ông Lê Văn A, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 10 năm 2021).

4. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nhà E, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Phạm Thị Tuyết H1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp M1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị B1, Bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Văn B là bị đơn; bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2019; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 15/5/2019 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Năm 1997, cha mẹ của bà Phạm Thị S là cụ Phạm Văn T1 và cụ Lâm Thị T2 có cho riêng bà S phần đất thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, diện tích 3000m², tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 178 và 179, tờ bản đồ số 4). Khi cho đất, cha mẹ bà G chỉ nói miệng và tự làm thủ tục tách sổ cho bà G, không có giấy tờ hay làm văn bản cho đất. Bà G được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/1997. Trước giờ, bà G không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Phạm Thị S đến thời điểm này thì bà G mới được biết. Thời điểm đất cấp cho hộ, thì bà cũng không biết trong hộ có những ai.

Cụ Phạm Văn T1 và cụ Lâm Thị T2 có tất cả 10 người con là: Bà Phạm Thị T3 (chết lúc còn nhỏ, không có chồng con, chết năm nào không nhớ), ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị X, Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H1. Năm 1997, khi cha mẹ cho đất bà S thì cũng đã cho các em khác là bà Phạm Thị X, Phạm Thị B1 và bà Phạm Thị C1, mỗi người được nhận diện tích 1500m² đất, tọa lạc tại Ấp 8, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; những anh chị em còn lại cha mẹ có cho đất hay không thì bà không biết. Đến năm 2001, Nhà nước đo đạc lại và tách thành thửa 178 và 179, tờ bản đồ số 4 nhưng bà S chưa thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay, Ông Phạm Văn B đang canh tác quản lý sử dụng một phần đất với diện tích đo đạc thực tế là 1011.4m², thuộc thửa 178a và 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4. Đồng thời, ông B và bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1988, tờ bản đồ số 1, diện tích 3000m². Ông Phạm Văn N đang quản lý sử dụng một phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4.

Bà Phạm Thị S đã nhiều lần thỏa thuận với Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại quyền sử dụng đất cho bà nhưng ông B, bà H không đồng ý. Do hai bên không thể thương lượng được với nhau nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, diện tích 3000m² và quyền sử dụng đất đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích là 1011.4m², thuộc thửa 178a và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu ông Phạm Văn N trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích là 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; bà S không đồng ý yêu cầu của ông Ngòi là tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo giấy cho đất để thờ cúng lập ngày 07/10/2013 AL.

Bà G đồng ý trả cho Ông Phạm Văn B số tiền là 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng), bao gồm: 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) là tiền ông B cho bà S mượn cất nhà và 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) là tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất; đồng ý trả cho ông Phạm Văn N số tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với một công đất là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền giá trị cây trồng trên đất là 8.100.000 đồng (tám triệu một trăm nghìn đồng), tổng cộng là 28.100.000 đồng (hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng). Bà S thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án và các Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện G, tỉnh Bến Tre; bà S không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ông Phạm Văn B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày về nguồn gốc phần đất tranh chấp và các con của cụ T1, cụ T2 như bà S trình bày là đúng. Năm 1997, cụ T1 có cho hộ bà Phạm Thị S thửa 1988, tờ bản đồ số 1, diện tích là 3000m² (nay thuộc thửa đất mới là 178 và 179, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khi đó, phần đất tranh chấp là đất ruộng, hộ bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị S thì trong hộ có cụ Phạm Văn T1 và cụ Lâm Thị T2, bà Phạm Thị G, Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị H, bà Phạm Thị Tuyết H, chị Phạm Thị Bích D. Ông không biết lý do vì sao thời điểm đó cha ông không đứng hộ mà lại để cho bà G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng do bà S chê đất ruộng, nên có đổi với cụ T1 để xin lấy 2000m² đất vườn cất nhà và sinh sống, phần đất 3000m² của cụ T1 đã cho bà S vào năm 1997 thì bà S để lại cho ông canh tác nhằm mục đích nuôi cha.

Tuy nhiên, đến năm 2006 nhà bà S bị sập do bão nên Nhà nước hỗ trợ tiền cất lại nhà nhưng bà S không đủ tiền nên có mượn ông tiền để cất nhà, bà S đồng ý giao toàn bộ phần đất diện tích 3000m² (gồm thửa 178 và 179, cùng tờ bản đồ số 4) cho ông được toàn quyền canh tác quản lý sử dụng; đồng thời cũng giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên cho ông giữ. Khi bà S giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có làm giấy tờ, sự việc này ông Phạm Văn N có biết vì trước khi chết cha có nói với bà S giao cho ông N diện tích 1.000m² để ông N canh tác và lo đám giỗ cho người chị thứ hai là bà Phạm Thị T3, còn diện tích 2000m² còn lại thì bà S đưa cho ông canh tác quản lý để sau này lo đám giỗ cho cha mẹ. Đến năm 2012, bà S bắt đầu giao hẳn đất cho ông N và ông vào canh tác quản lý, sử dụng. Đến năm 2013, ông N mới bắt đầu canh tác trên đất. Khi bà S giao đất cho ông N canh tác thì hai bên có làm giấy tay với nhau. Sau khi ông N vào canh tác trên đất thì ông N có trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) là tiền lên bờ, bơm bùn trên đất.

Từ khi cấp sổ đến năm 2010, thì cụ T1 canh tác sử dụng trên đất đến năm 2010 cụ T1 chết thì ông là người trực tiếp sử dụng đất. Do trước đây, ông yêu cầu

chia đều tài sản chung cho các thành viên trong hộ là cụ T1, cụ T2, bà S, bà H, bà H1, chị D và ông, mỗi người nhận một phần bằng nhau nhưng nay ông thay đổi yêu cầu là ông yêu cầu chia cho ông, bà H, chị D và bà S vì cụ T1 và cụ T2 đã chết, bà H1 đã chuyển hộ khẩu. Hiện tại, ông và bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1988, tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa đất mới là số 178 và 179, tờ bản đồ số 4) cấp cho hộ bà Phạm Thị S ngày 22/7/1997. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S thì ông không đồng ý. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà S thì ông yêu cầu bà S phải trả lại cho ông số tiền mà trước đây ông cho bà S mượn cất nhà là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền công sức lên bờ, tiền bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Tổng cộng số tiền ông yêu cầu bà S trả số tiền là 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng), ông sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất cho bà S; những cây trồng trên đất thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đồng ý để lại cho bà S hưởng toàn bộ. Ông thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án và các Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện G, tỉnh Bến Tre và ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N là ông Lê Văn A trình bày:

Ông N thống nhất lời trình bày về nguồn gốc phần đất tranh chấp và các con của cụ T1, cụ T2 như bà S trình bày là đúng. Lúc cụ Phạm Văn T1 còn sống có nói với bà S phải để cho ông N diện tích 1000m² trong diện tích 3000m² mà bà S được cụ T1 cho trước đó, phần đất thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 178 và 179, tờ bản đồ số 4). Thời điểm cha mẹ của ông N cho bà S phần đất tranh chấp thì ông N không biết. Nhưng thời gian sau khi đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S thì cha mẹ của ông N có nói với các con trong gia đình là cho bà S phần đất này nhưng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N mới biết là cấp cho hộ bà Phạm Thị S.

Sau đó, bà S nói là đất ruộng bà không làm nổi nên cha mẹ của ông N cho phần đất khác khoảng diện tích 2000m² tại Ấp F, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau đó, một thời gian bà S canh tác trên đất thì bà S để lại cho bà B1 và bà X quản lý sử dụng, ông Ngồi không biết phần đất này bà S có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa. Cha của ông N có tập họp các con lại để làm giấy phân chia cho bà X, bà C, bà H1, bà C1 và bà B1 mỗi người diện tích là 1500m². Riêng, người nào lo đám giỗ cho bà T3 thì cụ T1 cho thêm diện tích 1000m² trong phần đất cụ T1 đã cho bà S diện tích 3000m². Do ông N và ông T đã được cho trước đó nên cụ T1 không cho nữa, riêng ông B là con út trong gia đình nên phần đất còn lại của cụ T1 và cụ T2 thì để cho ông B.

Đến năm 2013, bà S có viết cho ông N một giấy tay với nội dung để lại cho ông N diện tích 1000m² đất để ông N lo việc thờ cúng cho bà Phạm Thị T3 và kể từ thời điểm đó ông N được canh tác quản lý sử dụng phần đất này. Sau khi, hai bên làm giấy tay với nhau thì ông N có vào canh tác và trồng cây trên đất cho đến nay. Ngày 08/11/2019, Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre mời bà S và ông N đến để hòa giải thì bà S đồng ý sẽ cắt cho ông N diện tích 1000m² (đo đạc

thực tế diện tích là 989.2m²) sau khi vụ việc tranh chấp giữa bà S và ông B được giải quyết xong, ông Phạm Văn N yêu cầu bà X tiếp tục thực hiện thỏa thuận và cắt giao cho ông N phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đối với số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) mà trước đây ông đã trả cho ông B (là tiền cải tạo, bơm bùn trên đất) và giá trị cây trồng trên đất thì ông yêu cầu bà S phải hoàn trả cho ông nếu yêu cầu của ông không được chấp nhận. Ông N thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án và các Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện G, tỉnh Bến Tre và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại các biên bản làm việc, biên bản đối chất ngày 19/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1 và bà Phạm Thị Tuyết H1 trình bày:

Năm 1997, hộ khẩu cụ Phạm Văn T1 có các thành viên là: Phạm Văn T1, Lâm Thị T2, Phạm Thị S, Phạm Văn B, Phạm Thị Tuyết H1, Võ Thị H, Phạm Thị Bích D. Tại thời điểm này, bà X có tên trong hộ khẩu nhưng không sống cùng các thành viên trong hộ mà sống cùng bà Lê Thị H2 (là bà nội của bà S) tại Ấp 8, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cũng năm 1997, cụ Phạm Văn T1 và cụ Lâm Thị T3 cho bà Phạm Thị X phần đất có diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là cho riêng bà X. Khi cụ T1 cho đất có nói cho các anh chị em biết phần đất cho bà S là cho riêng, không cho chung các thành viên trong hộ bà S; các ông, bà không biết lý do vì sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho hộ bà Phạm Thị S. Đối với yêu cầu của Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D thì các ông, bà không đồng ý. Vì phần đất này là tài sản của riêng bà S nên các ông, bà không có yêu cầu hay ý kiến gì. Các ông, bà không yêu cầu gì trong vụ án nên các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các ông, bà trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1 và quyền sử dụng đất đo đạc thực tế diện tích 1011.4m², thuộc thửa 178a và diện tích 966.2m², thuộc thửa 179, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả cho bà Phạm Thị S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1 và quyền sử dụng đất đo đạc thực tế diện tích 1011.4m², thuộc thửa 178a và diện tích 966.2m², thuộc thửa 179, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Văn B về việc yêu cầu bà Phạm Thị S trả số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng). Buộc bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho Ông Phạm Văn B số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một

triệu đồng), bao gồm: Tiền bà S mượn ông Bền để sửa chữa nhà là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Ghi nhận Ông Phạm Văn B không yêu cầu bà Phạm Thị S thanh toán giá trị cây trồng trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Văn B, yêu cầu độc lập của bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D về việc chia: quyền sử dụng đất thành bốn phần đối với diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, đo đạc thực tế diện tích 1011.4m², thuộc thửa 178a, diện tích 989.2m², thuộc thửa 178b và diện tích 966.2m², thuộc thửa 179, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu ông Phạm Văn N trả phần đất đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S (phần đất đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị S tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 1000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc thửa 178b, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giấy cho đất để thờ cúng lập ngày 07/10/2013 AL. Buộc bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn N số tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với một công đất là 20.00.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền giá trị cây trồng trên đất là 8.100.000 đồng (tám triệu một trăm nghìn đồng), tổng cộng là 28.100.000 đồng (hai mươi tám triệu một trăm nghìn) đồng.

(Kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre).

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, khi các đương sự thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền như án tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/11/2021 bị đơn Ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình và xem xét lại công sức gìn giữ và tôn tạo làm tăng giá trị đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn Ông Phạm Văn B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Phạm Thị S cho rằng được cụ T1 nói miệng tặng cho phần đất thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1 là không có căn cứ, vì theo quy định của pháp luật đất đai tặng cho quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản, có công chứng chứng thực. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị S nên đây là tài sản chung của hộ gia đình.

Bà X thừa nhận từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không có quản lý, sử dụng mà đất này do cụ T1 và ông B canh tác, như vậy phần đất này do các thành viên trong hộ canh tác, sử dụng. Do phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình, có 02 thành viên đã chết là cụ T1 và cụ T2 theo quy định sẽ phải phân chia di sản cho những người thừa kế nhưng lại không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Vì vậy, để đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Phạm Văn B; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 178 và 179, tờ bản đồ số 4) do bà S đứng tên, được cấp vào năm 1997 và trả lại quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế diện tích 1011.4m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178a) và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn Ông Phạm Văn B có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Phạm Thị S trả số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng), bao gồm tiền ông B cho bà S mượn cất nhà là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Bị đơn Ông Phạm Văn B có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, đo đạc thực tế diện tích 1011.4m² thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178a), diện tích 989.2m² thuộc

một phần thửa 178 (ký hiệu thửa 178b) và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N yêu cầu bà Phạm Thị G tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 1000m², thuộc một phần thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giấy cho đất để thờ cúng lập ngày 07/10/2013 A1.

[2] Nguồn gốc phần đất tranh chấp được các bên đương sự thống nhất là của cụ Phạm Văn T1. Ông B, bà H cho rằng năm 1997, cụ T2 có cho bà Phạm Thị X phần đất ruộng diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà S được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/1997. Do bà S chê đất ruộng nên bà S đổi với cụ T1 để lấy diện tích 2.000m² đất vườn để cất nhà và sinh sống, phần đất diện tích 3000m² bà S để lại cho ông B canh tác nuôi cụ T1. Đến năm 2006, nhà bà S bị sập do bão, Nhà nước hỗ trợ tiền cất nhà nên bà S yêu cầu ông B cho bà S mượn tiền cất nhà thì bà S đồng ý giao diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông được toàn quyền quản lý sử dụng; đồng thời bà G giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B giữ nhưng ông B, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và lời trình bày này cũng không được bà S thừa nhận nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định không có cơ sở xác định giữa bà S và ông B, bà H có sự thỏa thuận đổi đất như lời trình bày của ông B, bà H là có căn cứ.

[3] Ông Phạm Văn B phản tố yêu cầu bà Phạm Thị X trả số tiền là 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng), bao gồm: Tiền ông B cho bà S mượn cất nhà là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) thì ông B đồng ý trả đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Đối với cây trồng trên đất ông B để lại bà S được hưởng, không yêu cầu bà S hoàn trả giá trị. Bà S thừa nhận có nhận của ông B số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) để sửa chữa nhà và sau khi ông B vào canh tác đất ông B có lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và bà S đồng ý trả cho ông B số tiền là 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu) đồng nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B, ghi nhận ông B không yêu cầu bà S trả giá trị cây trồng trên đất là phù hợp.

[4] Ông B, bà H cho rằng phần đất thửa 1988, tờ bản đồ số 1 (nay thuộc thửa 178 và 179, tờ bản đồ số 4) được cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Phạm Thị S, trong đó có ông B, bà H, chị Bích D nên yêu cầu chia diện tích đất tranh chấp thành 04 phần. Xét thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên được ghi cấp cho hộ bà Phạm Thị S. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện G thì Ông Phạm Văn B thừa nhận năm 1997 cụ Phạm Văn T1 và cụ Lâm Thị T2 cho bà Phạm Thị S diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị C1 và bà Phạm Thị Tuyết H1 cho

rằng phần đất tranh chấp là của cụ T1 và cụ T2 cho riêng bà Phạm Thị S vào năm 1997. Do đó, có cơ sở xác định quyền sử dụng phần đất trên là tài sản riêng của bà Phạm Thị S, không phải là tài sản chung của hộ. Ông Bền, bà H cũng thừa nhận đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm buộc ông B, bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị S và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của ông B, bà H, chị D là có cơ sở.

[5] Ông B, bà H, chị D kháng cáo yêu cầu xem xét lại công sức gìn giữ và tôn tạo làm tăng giá trị đất. Tuy nhiên, ông B cho rằng tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và bà S đồng ý trả lại cho ông B. Ngoài ra, ông Phạm Văn N đã trả cho ông B 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền công sức lên bờ, bơm bùn. Số tiền này bà S cũng đồng ý trả lại cho ông N nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B, bà H, chị D về việc yêu cầu xem xét lại công sức gìn giữ và tôn tạo làm tăng giá trị đất theo như yêu cầu kháng cáo.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Ông Phạm Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Phạm Văn B;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2021/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 467, Điều 470, Điều 689, Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 463, Điều 466, Điều 212 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167, khoản 3 Điều 188 và Điều 203 của Luật đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H phải trả cho bà Phạm Thị S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả lại quyền sử dụng đất phần đất diện tích 1011.4m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178a) và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc Ông Phạm Văn B và bà Võ Thị H trả cho bà Phạm Thị S quyền sử dụng đất phần đất diện tích 1011.4m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178a) và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Văn B về việc yêu cầu bà Phạm Thị S (trả số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng)).

Buộc bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho Ông Phạm Văn B số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng), bao gồm: Tiền bà S mượn ông B để sửa chữa nhà là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với hai công đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Ghi nhận Ông Phạm Văn B tự nguyện không yêu cầu bà Phạm Thị S thanh toán giá trị cây trồng trên đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Văn B, yêu cầu độc lập của bà Võ Thị H và chị Phạm Thị Bích D về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích 3000m², thuộc thửa 1988, tờ bản đồ số 1, qua đo đạc thực tế diện tích 1011.4m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178a), diện tích 989.2m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu thửa 178b) và diện tích là 966.2m², thuộc thửa 179, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc yêu cầu ông Phạm Văn N trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178b), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S phần đất đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178b), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị S tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 1000m², thuộc một phần thửa 1988, tờ bản đồ số 1, qua đo đạc thực tế diện tích 989.2m², thuộc một phần thửa 178 (ký hiệu 178b), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp G,

xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giấy cho đất để thờ cúng lập ngày 07/10/2013 AL.

Buộc bà Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn N số tiền công sức lên bờ, bơm bùn đối với một công đất là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền giá trị cây trồng trên đất là 8.100.000 đồng (tám triệu một trăm nghìn đồng), tổng cộng là 28.100.000 đồng (hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

(Kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biên động và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết vụ án.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D phải chịu số tiền 9.941.500 đồng (chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng). Ông Phạm Văn B đã thực hiện quyết toán số tiền là 8.227.000 đồng (tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ông Phạm Văn N phải chịu số tiền 5.214.500 đồng (năm triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng). Ông N đã thực hiện quyết toán số tiền là 4.643.000 (bốn triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn) đồng; bà Phạm Thị S đã thực hiện quyết toán số tiền là 2.285.000 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nên Ông Phạm Văn B, bà Võ Thị H, chị Phạm Thị Bích D, ông Phạm Văn N, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị S số tiền là 571.500 đồng (năm trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị S phải nộp số tiền 3.955.000 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004089 ngày 29 tháng 5 năm 2019 và số 0000343 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị S phải nộp tiếp số tiền 3.355.000 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ông Phạm Văn B phải nộp số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.275.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Hoàn trả cho Ông Phạm Văn B tạm

ứng án phí đã nộp số tiền là 825.000 đồng (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000386 ngày 08 tháng 6 năm 2020 và số tiền là 11.126.000 đồng (mười một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002517 ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị H phải nộp số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 11.126.000 đồng (mười một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Võ Thị H tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 10.676.000 đồng (mười triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002518 ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị Phạm Thị Bích D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 11.126.000 đồng (mười một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Hoàn trả cho chị Phạm Thị Bích D tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 10.826.000 đồng (mười triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002519 ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Văn N phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007435 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phạm Văn N tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 702.500 đồng (bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002030 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn B phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002187 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Bà Võ Thị H phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002188 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Phạm Thị Bích D phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002189 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương